TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-ST
Ngày 16-05-2023
"V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Bền và bà Nguyễn Thị Hồng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 của TAND huyện Tứ Kỳ về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 03 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/4/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1972.

ĐKHKTT: thôn Đ, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Đăng D**, sinh năm 1968.

ĐKHKTT: thôn Đ, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1991**.**

ĐKHKTT: thôn P, xã T, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

+ Anh **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1979.

ĐKHKTT: thôn T, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: thôn Đ, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

+ Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1983 và chị **Phạm Thị P**, sinh năm 1985

Đều ĐKHKTT: thôn X, xã H, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

(Chị P ủy quyền cho anh H tham gia tố tụng)

+ Anh **Nguyễn Quang H**, sinh năm 1983.

Trú tại: thôn Đ, xã N, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Bà L có mặt, ông D vắng mặt, chị L1, anh T, anh H, anh H1 đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đăng D kết hôn với nhau năm 1990, trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N ngày 08/9/1990. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Năm 2007, do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà đi sang Nga lao động, cũng trong thời gian này, ông D ở nhà có người phụ nữ khác, ông D cũng nghi ngờ bà không chung thủy. Sau khi về Việt Nam, vợ chồng liên tục xảy ra cãi nhau, ông D liên tục tra khảo bà về tiền bạc, sau đó bà xin đi làm công nhân về mệt, không muốn gần gũi thì ông D nghi ngờ bà không chung thủy, từ đó lăng mạ, chửi bới, xúc phạm, đánh bà. Do không thể chịu đựng được cuộc sống luôn bị bạo hành nên từ tháng 02/2022 bà bỏ ra ngoài đi ở nhờ người thân. Mặc dù ông D nhắn tin, gọi điện, tìm bà nhưng bà cương quyết không về đoàn tụ, vợ chồng ly thân tư đó đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được, đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn ông D để hai bên ổn định cuộc sống.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, bị đơn ông Nguyễn Đăng D trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn thống nhất như bà L đã trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà L có người đàn ông bên ngoài, thường xuyên nhắn tin một cách lãng mạn, tình cảm yêu đương với người khác. Ông có tham gia thì vợ chồng xảy ra xô xát, cãi vã và bà L văng tục, bậy bạ xưng hô với ông "tao- mày", nói chuyện với trai toàn xúc phạm, nói ông là người vô học. Mặc dù ở cùng nhà nhưng mỗi người ngủ một nơi, khi ông muốn gần gũi hàn gắn tình cảm thì bà L đuổi ông nhưng lại nói chuyện tình cảm với người đàn ông bên ngoài và từ đó bà L đi ngủ nơi khác. Bực tức vì nhà có mà bà L không ngủ mà lại đi ngủ chỗ khác nên ông có nói với bà ấy cảm thấy đi được thì đi luôn đi. Tuy nhiên, trong thâm tâm ông vẫn còn tình cảm với bà L, vợ chồng cũng đã lớn tuổi, sống vì các con, ông vẫn muốn vợ chồng đoàn tụ, là chỗ dựa cho con chung và dựa vào nhau lúc tuổi già. Vì vậy bà L xin ly hôn ông không đồng ý, còn bà L cương quyết ly hôn thì ông cũng phải chịu.

- Về con chung: Bà L, ông D đều xác định vợ chồng có ba con chung là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1991, Nguyễn Đăng T, sinh năm 2000 và Nguyễn Đăng T1, sinh ngày 08/4/2005. Đối với cháu L1, cháu T đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đối với cháu T1 đang ở với ông D. Quan điểm của bà L: do cháu T1 có nguyện vọng xin được ở với bố nên bà nhất trí giao cháu T1 cho ông D nuôi dưỡng và có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con nếu ông D có yêu cầu.

Quan điểm của ông D muốn được nuôi dưỡng cháu T1 và tự nguyện không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con cho nhau đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

- Về tài sản: Bà L, ông D đều thống nhất xác định vợ chồng có các tài sản chung, gồm: Nhà mái bằng 01 tầng; 01 công trình phụ; Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách; 01 kệ ti vi; 01 tivi Samsung 42 inch, tủ lạnh 300 lít; điều hòa 9000 BTU; 01 xe máy Taurius mua năm 2010. Về ruộng canh tác (ruộng theo tiêu chuẩn 03), năm 1993 hộ gia đình ông bà được chia ruộng 03 gồm ba người ông D, bà L và chị Nguyễn Thị L1. Theo quy định ở địa phương, mỗi khẩu được chia 1 sào 08 thước rưỡi, tổng 1692m^2, gồm: Xứ đồng CN 480m^2, đang cho anh Nguyễn Đức T thuê; Ruộng xứ đồng CC 408m^2 cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H thuê, cả hai ruộng anh T và anh H đã đào ao thả cá. Ruộng xứ đồng 10% diện tích 624m^2 do ông D đang quản lý; Ruộng xứ đồng T 180m^2; Ruộng đồng M diện tích 384m^2 là ruộng của mẹ đẻ ông D không liên quan đến ruộng của gia đình.

Tại đơn khởi kiện, bà L đề nghị chia những tài sản trên theo quy định của pháp luật, đối với ruộng 03 của ba người thì đề nghị chia cho ba khẩu, của bà được bao nhiêu lấy tưng ấy, bà xin lấy ruộng để sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án, bà L có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản là nhà ở, công trình, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và đất nông nghiệp ở xứ đồng T mà nhà nước đã thu hồi nhưng chưa bồi thường. Về nguyên tắc ruộng của ba người thì chia đều cho ba người gồm bà và ông D, chị L1 ở ba xứ đồng khác nhau. Tuy nhiên, ruộng ở xứ đồng CN và xứ đồng CC hiện ông D đang cho anh T và anh H thuê, họ đã đào ao, thả cá nuôi trồng thủy sản, bà có lấy cũng không sản xuất được, vì vậy các xuất ruộng ở hai xứ đồng này bà tự nguyện cho ông D, việc ông D có tiếp tục cho anh T và anh H thuê nữa hay không là quyền của ông D. Đối với ruộng ở xứ đồng nuôi trồng thủy sản (khu 10%), đề nghị chia làm 03 phần, phần của bà, bà xin lấy ruộng để sử dụng, canh tác. Đối với một số cây trồng, hoa màu ở trên đất là do ông D trồng và là của ông D. Trường hợp cây trồng nằm trên đất của bà được chia, bà tự nguyện để cho ông D trồng, khai thác. Khi nào bà sử dụng đến đất và có yêu cầu thì ông D phải đánh chuyển cây đi chỗ khác để trả lại đất ruộng cho bà sử dụng. Đối với công vượt lập, san lấp ở xứ đồng 10% là của chung đã được Hội đồng định giá xác định. Tuy nhiên phần công sức vượt lập, tôn tạo là của chung ba người, phần của bà thì bà cũng được chia và được hưởng, do bà chỉ nhận phần đất của bà được chia nên bà không phải trả công sức cho ông D, bà xin được lấy phần ruộng giáp nhà ông L2, còn lại là của ông D, chị L1. Quan điểm của ông D để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, trường hợp không thỏa thuận được đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình Tòa án xem xét thẩm định, định giá đã triệu tập nhưng ông D đều vắng mặt không có lý do.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T trình bày*: anh không có quan hệ họ hàng gì với ông D, bà L mà chỉ là người sống cùng thôn. Ngày 02/01/2014, anh và ông Nguyễn Đăng D có lập hợp đồng thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình ông D ở xứ đồng CN (khu CC), diện tích 480m^2, với thời hạn 15 năm, giá thuê 66,7kg thóc tẻ thường/01 năm/một sào, quy ra tiền theo giá thóc từng năm, trả vào ngày 01/10 hàng năm. Hợp đồng do ông Nguyễn Đăng D là người đại diện đứng ra giao dịch và ký với anh, sau đó hai bên có làm bổ sung phụ lục hợp đồng với thời hạn thuê 30, tổng cộng thời hạn thuê là 45 năm. Ở thời điểm trên, anh còn thuê ruộng của nhiều người khác ở cùng thôn, sau đó anh đào ao, thả cá, xung quanh bờ có trồng cây ngắn ngày. Tổng diện tích đất xứ đồng CN hiện anh đang sử dụng là 13 héc ta, tương đương với 130.000m^2 trong đó của gia đình ông D có 480m^2; vị trí theo hồ sơ địa chính thì anh vẫn xác định được, tuy nhiên ở ngoài thực địa thì bây giờ toàn là mặt nước chung với các hộ khác. Đối với số tiền từ lúc thuê đến năm 2021, anh đã trả đầy đủ, quy ra tiền mặt gửi về thôn để nhờ thôn trả. Vì anh thuê của nhiều người nên cứ đến cuối năm anh lập danh sách, số tiền trả cho từng hộ để nhờ thôn trả giúp. Theo thông tin anh nắm bắt được thì đại diện thôn Đ (do bà Trịnh Thị N) trưởng thôn trả trực tiếp cho ông Nguyễn Đăng D nhận. Riêng năm 2022 thì anh chưa trả vì theo thỏa thuận cuối năm âm lịch anh mới phải trả hoặc có những thời điểm 02 năm anh trả một lần. Việc anh thuê đất của gia đình ông D, số tiền bỏ ra thuê và sử dụng là tiền của riêng anh, không liên quan đến vợ hoặc bất cứ ai khác. Nay, bà Nguyễn Thị L xin ly hôn ông D và có yêu cầu phân chia đất nông nghiệp mà anh đang thuê, anh đề nghị Tòa án làm việc với các bên và đề nghị được tiếp tục thuê đất theo thời hạn mà các bên đã ký kết trong hợp đồng vì hiện anh đã đào ao, thả cá, nếu phải bóc tách ra để trả thì sẽ không sử dụng được. Trường hợp các bên hoặc Tòa án có phán quyết số tiền thuê đất hàng năm anh phải trả cho ai thì anh sẽ trả cho người đó.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quang H1 trình bày:*

Ngày 02/7/2015, anh có lập hợp đồng thuê ruộng 03 của 63 hộ dân ở xứ đồng CC, thôn Đ, xã N, có danh sách kèm theo, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Đăng D, diện tích 408m^2, thời hạn thuê 30 năm, giá thuê 50kg thóc tẻ thường/01 năm/01 sào quy ra tiền Việt Nam vào ngày 01/10 hàng năm. Sau khi thuê được ruộng 03, anh đã đào ao, đắp bờ với mục đích chăn nuôi thủy sản tập trung, tổng thuê 10 mẫu. Do điều kiện anh không trực tiếp làm được nên ngày 25/12/2018, anh nhượng quyền đấu thầu lại cho anh Nguyễn Văn H, theo đó anh H tiếp tục thực hiện hợp đồng theo các điều khoản mà anh đã thuê của các hộ dân và trả tiền trực tiếp thuê cho các hộ dân theo giá mà anh đã ký kết trước đó, đồng thời chuyển giao toàn bộ khu đất cho anh H để nuôi cá, anh H đã thanh toán đầy đủ cho anh tiền đầu tư xây dựng ban đầu. Từ lúc thuê đến lúc nhượng lại hợp đồng, anh đã thanh toán đầy đủ tiền thuê đất cho hộ ông D, từ lúc nhượng lại quyền thuê đến nay, việc trả tiền thuê đất hàng năm cho các hộ dân do anh H thực hiện, ông D

cũng như các hộ dân không ai có ý kiến, tranh chấp gì. Việc thuê đất, số tiền đầu tư là tiền riêng của cá nhân anh, không liên quan đến ai khác. Nay Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa bà L, ông D có liên quan đến thửa đất mà anh đã thuê và sau đó nhượng lại quyền thuê cho anh H, anh không còn liên quan gì, việc tiếp tục cho thuê và thanh toán là do hộ gia đình ông D với anh H. Do quyền lợi đã được đảm bảo nên anh không có yêu cầu, đề nghị gì, khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án, anh xin được vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị P) trình bày*: Vợ chồng anh không có quan hệ họ hàng gì với vợ chồng ông D và bà L và anh Nguyễn Quang H1. Do có nhu cầu lập vồng nuôi cá tập trung nên khoảng năm 2013 anh và anh Nguyễn Quang H1 chung nhau cùng lập vồng chăn nuôi tập trung, do anh là người địa phương khác nên toàn bộ hợp đồng anh để cho anh H1 là người địa phương đứng lên thuê của các hộ dân, sau đó anh và anh H1 tập trung đào ao, đắp bờ thả cá (mỗi người một ao). Đến năm 2018, do anh H1 không có nhu cầu làm nữa nên ngày 25/12/2018, anh Nguyễn Quang H1 nhượng lại hợp đồng thuê diện tích đất nông nghiệp của 63 hộ dân thôn Đ của mà trước đó anh H1 đã thuê của họ cho anh. Do anh H1 đã ký thỏa thuận với các hộ dân, nên anh tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê với các hộ, trong đó hộ gia đình ông Nguyễn Đăng D ở xứ đồng CC, diện tích 408m^2, có hợp đồng thuê với thời hạn 30 năm, giá thuê theo năm, cụ thể 50kg thóc tẻ thường/01 năm/một sào, quy ra tiền theo giá thóc từng năm, trả vào ngày 01/10 hàng năm. Tổng diện tích đất xứ đồng CC hiện anh đang sử dụng là 11 mẫu, tương đương với 38.960,82m^2 trong đó của hộ gia đình ông D có 408m^2. Vị trí theo hồ sơ địa chính (bản đồ giải thửa) của UBND xã, tuy nhiên ở ngoài thực địa thì toàn là mặt nước chung với các hộ khác. Đối với việc nhận chuyển nhượng từ hợp đồng của anh H, anh đã thanh toán đầy đủ cho anh H1, không còn nợ nần gì. Đối với số tiền từ lúc thuê đến năm 2021, anh đã trả đầy đủ, quy ra tiền mặt và trả trực tiếp về các gia đình. Vì thuê của nhiều người nên cứ đến gần cuối năm anh lập danh sách, số tiền trả cho từng hộ và nhờ người trả hộ, có lần trả cho vợ ông D (bà L) nhận, khi bà L không có nhà thì ông D nhận. Riêng năm 2022 thì anh chưa trả nên anh gộp cả năm 2023 trả một thể. Việc anh thuê đất 03 của gia đình ông D, số tiền bỏ ra thuê và sử dụng là tiền của vợ chồng anh, không liên quan đến bất cứ ai khác. Nay, bà Nguyễn Thị L xin ly hôn ông D và có yêu cầu phân chia đất nông nghiệp mà vợ chồng anh đang thuê, anh đề nghị Tòa án làm việc với các bên và đề nghị được tiếp tục thuê đất theo thời hạn mà các bên đã ký kết trong hợp đồng vì hiện đã đào ao, thả cá, nếu phải bóc tách ra để trả thì sẽ không sử dụng được. Trường hợp các bên hoặc Tòa án có phán quyết số tiền thuê đất hàng năm anh phải trả cho ai thì vợ chồng anh sẽ trả cho người đó theo phán quyết của Tòa án hoặc theo thỏa thuận của các bên.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L1 trình bày: Chị là con của ông D, bà L. Năm 1993, chị có được chia ruộng 03 cùng với bố mẹ, theo khẩu mỗi người được 01 sào 08 thước rưỡi, ở các xứ đồng nào chị cũng không nhớ. Do chị lấy chồng xa nên qua các lần dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng, địa phương dồn như thế nào và hiện số ruộng bố chị cho ai thuê chị không rõ. Nay, bà L xin ly hôn ông D, có yêu cầu chia ruộng 03 của gia đình, phần ruộng của chị chị xin nhận lại và giao suất ruộng của chị cho bố chị quản lý, sử dụng. Đối với số ruộng ở xứ đồng T nhà nước đã thu hồi nhưng chưa chi trả tiền bồi thường, nếu sau này bố mẹ chị được nhận tiền đền bù thì ông bà tự giải quyết với nhau, chị không yêu cầu gì về công sức đóng góp vào khối tài sản chung của bố mẹ. Do công việc bận, ở xa không về được nên chị xin vắng mặt.

- UBND xã N, đại diện các đoàn thể, cán bộ chuyên môn và bà Trịnh Thị Nhung trưởng thôn kiêm bí thư thôn Đ cung cấp: Ông D, bà L được tự do tìm hiểu tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo luật định. Theo trích lục kết hôn thể hiện ông Nguyễn Đăng D sinh ngày 06/9/1969, bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 07/02/1972 so với căn cước công dân và các giấy tờ tùy thân thể hiện, ông Nguyễn Đăng D sinh ngày 10/12/1968, bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 02/03/1972 là có sự mâu thuẫn về ngày tháng năm sinh của ông D và ngày tháng sinh của bà L. Nguyên nhân là do thời điểm đăng ký kết hôn, ông D, bà L khai chưa chính xác, cán bộ đăng ký không kiểm tra kỹ nên có sự sai sót trên. Dù bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 07/02/1972 trong trích lục kết hôn và Nguyễn Thị L, sinh ngày 02/03/1972 trong chứng minh nhân dân; ông Nguyễn Đăng D sinh ngày 06/9/1969 trong trích lục đăng ký kết hôn và ông Nguyễn Đăng D sinh ngày 10/12/1968 trong căn cước công dân đều là một người, ông bà đã được UBND xã N đăng ký kết hôn ngày 08/9/1990 và là vợ chồng hợp pháp. Sau kết hôn, ông bà đều sinh sống ở địa phương và làm nông nghiệp. Do kinh tế khó khăn nên bà L có sang Nga làm ăn được khoảng 06 đến 07 năm lại về. Một vài năm gần đây, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, bất đồng quan điểm nên có xảy ra xô xát, cãi vã, đã mấy lần bà L bỏ về nhà người thân, ông D đi tìm vợ chồng quay về đoàn tụ nhưng cũng chỉ được một thời gian lại tiếp tục mâu thuẫn. Từ tháng 02/2022, bà L bỏ hẳn ra ngoài ở, vợ chồng ly thân. Do ông bà không đề nghị chính quyền và các đoàn thể hòa giải nên địa phương không hòa giải mà chỉ có ban hòa giải thôn biết nên tìm hiểu và hòa giải cho ông bà ấy nhưng không có kết quả. Ông D muốn vợ chồng đoàn tụ vì các con, bà L cương quyết ly hôn, vì vậy đề nghị Tòa án hòa giải cho ông bà đoàn tụ, trường hợp không đoàn tụ được thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: ông, bà có 03 con chung, đối với chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1991 và anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 2000 đã trưởng thành, anh Nguyễn Đăng T1, sinh ngày 08/4/2005 hiện đang ở với ông D nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật..

Về tài sản chung: Ông D, bà L đang sinh sống tại ngôi nhà mái bằng, công trình phụ xây dựng trên thửa đất có nguồn gốc của ông cha (bố đẻ ông D). Năm 1993, hộ gia đình ông D được địa phương chia ruộng 03 cho ba khẩu gồm ông D, bà L và chị Nguyễn Thị L1, mỗi khẩu được chia 01 sào 08 thước rưỡi. Tổng của 03 khẩu bằng 1.692m^2, cụ thể: xứ đồng CN480m^2, CC 408m^2, đất 10% là 624m^2 và đồng T 180m^2. Đối với diện tích 384m^2 xứ đồng M là ruộng của cụ Dĩnh (mẹ đẻ ông D). Qua các lần dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng, hiện diện tích đất ruộng của hộ ông D, bà L như sau: Ruộng xứ đồng CN, diện tích 480m^2 cho anh Nguyễn Đức T thuê, ruộng ở xứ đồng CC, diện tích 408m^2 cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Hoa thuê. Anh T và anh H còn thuê nhiều ruộng của các hộ khác trong đó có ruộng của hộ ông D, đã đào ao thả cá làm vùng chăn nuôi tập trung. Đối với diện tích đất khu 10% (khu nuôi trồng thủy sản): theo sổ giao ruộng có 624m^2, tuy nhiên căn cứ vào bản đồ giải thửa hộ ông D đang sử dụng thể hiện chỉ có 1,5 sào bằng 480m^2. Do đó bản liệt kê diện tích đất nông nghiệp thể hiện diện tích 624m^2 là sai so với bản đồ giải thửa 2015. Theo định mức mỗi khẩu được giao ruộng năm 1993 là 564m^2, tổng 3 khẩu hộ ông D sẽ là 1.692m^2. Tuy nhiên khi thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2015, theo Nghị quyết của thôn Đ, mỗi một sào phải bỏ ra 24m^2 làm đường giao thông thủy lợi. Như vậy tổng diện tích đất nông nghiệp hộ ông D bị trừ 112,8m^2, còn lại là do gia đình tự hoán đổi không thông qua chính quyền địa phương. Đối với diện tích 03 xứ đồng T, ngày 15/11/2019, UBND huyện Tứ Kỳ đã ra Quyết định số 3621/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án thu hồi, bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu dân cư mới thôn Đ, xã N (giai đoạn 2), có phương án bồi thường, theo đó hộ ông D được nhà nước lập phương án bồi thường, hỗ trợ các khoản 50.790.000 đồng. Tuy nhiên các hộ chưa nhận tiền vì có một số hộ chưa nhất trí phương án bồi thường, nhà nước cũng chưa trả tiền cho bất kỳ hộ dân nào.

Tại phiên tòa:

- Bà L vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn ông D, đối với con chung Nguyễn Đăng T1, sinh ngày 08/4/2005 đến nay đã đủ 18 tuổi nên bà không đề nghị giải quyết. Bà chỉ đề nghị phân chia tài sản chung ruộng 03 của hộ gia đình bà gồm 03 người ở xứ đồng CN, CC và khu đồng 10%, về nguyên tắc chia đều ruộng ở ba xứ đồng khác nhau. Phần ruộng của bà ở xứ đồng CN, CC bà tự nguyện cho ông D được quyền sử dụng, bà xin được sử dụng phần ruộng khu 10%. Đối với số cây trồng trên đất xứ đồng 10% bà để cho ông D tiếp tục được trồng, canh tác. Khi nào sử dụng đất và có yêu cầu, ông D phải đánh chuyển cây ra chỗ khác để trả đất cho bà canh tác. Bà vẫn giữa nguyên quan điểm xin rút yêu cầu chia tài sản là nhà ở, công trình phụ, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và số tiền Nhà nước thu hồi đất nhưng chưa bồi thường ở xứ đồng T.

Ông D vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điều 51, 56, 59, 33, 37, 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13;Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu... án phí và lệ phí Toà án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Đăng D.

- Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu của bà L. Xác định diện tích đất 03 ở xứ đồng CN480m^2 và xứ đồng CC 408m^2, xứ đồng khu 10% diện tích 480m^2 thôn Đ, xã N, huyện Tứ Kỳ là tài sản chung của ông Nguyễn Đăng D, bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1. Xác định các cây trồng trên đất khu 10% là của ông Nguyễn Đăng D. Chia cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đăng D, chị Nguyễn Thị L1, mỗi người được 456m^2 đất ruộng (đất 03), cụ thể: Xứ đồng CNmỗi người được 160m^2; xứ đồng CC mỗi người được 136m^2; xứ đồng 10%, mỗi người được 160m^2.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà L cho ông Nguyễn Đăng D được quyền sử dụng diện tích 160m^2 đất xứ đồng CNvà 136m^2 xứ đồng CC.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị L1 về việc giao số ruộng được chia cho ông Nguyễn Đăng D quản lý.

- Giao cho ông Nguyễn Đăng D quản lý diện tích 480m^2 ở xứ đồng CN (trong đó của ông D 320m^2 và của chị L1 160m^2) và 408m^2 đất ở xứ đồng CC (ông của Dự 272m^2, của chị L1 136m^2); 320m^2 đất xứ đồng 10% (trong đó 160m^2 của ông D và 160m^2 của chị L1).

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng 160m^2 xứ đồng 10%. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L về việc ông D được quyền trồng, thu hoạch cây trên đất khu 10% mà bà L được giao. Khi bà L sử dụng đất và có yêu cầu, ông D phải đánh chuyển cây trồng đi nơi khác để trả đất.

Về tiền xem xét thẩm định, định giá và án phí: Chấp nhận sự tự nguyện của bà L về việc chịu toàn bộ tiền xem xét thẩm định, định giá. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Đăng D đã được Tòa án án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Quang H1, chị Nguyễn Thị L1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt ông D, anh T, anh H, anh H1, chị L1.

[2] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đăng D kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N ngày 08/9/1990 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến mấy năm trở lại đây thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt, bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau nên thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã nhau. Theo bà L trình bày, trong thời gian bà không có nhà, ông D không chung thủy, có người phụ nữ khác. Sau khi bà ở Nga về, ông D liên tục tra khảo về tiền bạc, bà đi làm công nhân về mệt, không muốn gần gũi thì ông D nghi ngờ bà không chung thủy, từ đó lăng mạ, chửi bới, xúc phạm, đánh bà. Mặc dù ông D không nhất trí ly hôn, tuy nhiên chính ông D cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà L không chung thủy, thường xuyên nhắn tin tình cảm, yêu đương với người đàn ông khác. Ông có tham gia thì vợ chồng xảy ra xô xát, cãi vã, không nghe, xưng hô mày tao với ông và tiếp tục nhắn tin nói xấu, xúc phạm ông là người vô học. Mặc dù có nhà nhưng không ngủ mà bà L lại đi ngủ nơi khác nên bực tức ông có nói với bà L đi được thì bà đi luôn đi. Từ đầu năm 2022, bà L tự bỏ ra ngoài ở, ông và gia đình có tìm, gọi điện nhắn tin nhưng bà L không về, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Xét nguyện vọng xin được đoàn tụ của ông D là chính đáng, nhưng từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến nay, ông D cũng không có giải pháp gì để vợ chồng về đoàn tụ, tình cảm vợ chồng không có chuyển biến theo chiều hướng tích cực, bà L vẫn cương quyết xin ly hôn. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà L, ông D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà L được ly hôn ông D là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để hai bên ổn định cuộc sống.

[3] Về con chung: Vợ chồng có ba con chung Nguyễn Thị L1, sinh năm 1991, Nguyễn Đăng T, sinh năm 2000 và Nguyễn Đăng T1, sinh ngày 08/4/2005. Tính đến ngày xét xử, cả ba con chung của bà L, ông D đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi), phát triển bình thường về thể lực và trí lực nên Tòa án không phải giải quyết.

[4] Về tài sản: Cả bà L và ông D đều xác định, vợ chồng có các tài sản chung gồm: Nhà mái bằng 01 tầng, diện tích khoảng 65m^2, mái bắn tôn trên trần nhà, 01 công trình phụ riêng và nằm sát nhà; Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách; 01 kệ ti vi; 01 tivi Samsung 42 inch, tủ lạnh 300 lít, điều hòa 9000 BTU; 01 xe máy Taurius mua năm 2010. Toàn bộ các tài sản trên do ông D đang quản lý, sử dụng. Về ruộng canh tác (ruộng theo tiêu chuẩn 03), chia cho khẩu gồm vợ chồng bà và chị Nguyễn Thị L1 (con). Theo quy định ở địa phương, mỗi khẩu được 1 sào 08 thước rưỡi, tổng 1692m^2, ở các xứ đồng sau: CN 480m^2; Xứ đồng CC 408m^2; Ruộng xứ đồng 10% diện tích 624m^2 do ông D đang quản lý; Ruộng xứ đồng T 180m^2 đã bị nhà nước thu hồi làm khu tái định cư (chưa trả tiền bồi thường), ngoài ra không còn tài sản gì khác. Tại đơn khởi kiện và lời khai ban đầu, bà L yêu cầu Toà án giải quyết, phân chia các tài sản trên. Sau đó

bà L có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản là nhà ở mái bằng, công trình phụ, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và ruộng xứ đồng T, không đề nghị Toà án giải quyết, phân chia các tài sản trên, bà chỉ yêu cầu chia tài sản là đất nông nghiệp ở xứ đồng CN, CC, xứ đồng 10%. Tòa án cũng đã thông báo cho ông D về việc bà L xin rút yêu cầu chia những tài sản trên, ông D không có quan điểm, ý kiến gì. Xét thấy, việc bà Nguyễn Thị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với những tài sản trên, không đề nghị Tòa án phân chia là do bà hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX đình chỉ phần yêu cầu này của bà L, phần tạm ứng án phí bà L đã nộp đối với yêu cầu chia những tài sản này sẽ được giải quyết trong cùng vụ án. Trường hợp sau này bà L, ông D có tranh chấp ông bà có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đề nghị chia đất nông nghiệp (gọi tắt là đất 03) của hộ gia đình thấy rằng: Năm 1993, hộ gia đình ông Nguyễn Đăng D được địa phương chia ruộng 03 cho ba khẩu gồm ông D, bà L và chị Nguyễn Thị L1 (là con), mỗi khẩu được chia 01 sào 08 thước rưỡi Bắc Bộ, bằng 564m^2, tổng của 03 khẩu bằng 1.692m^2; cụ thể: xứ đồng CN480m^2, CC 408m^2, xứ đồng 10% là 624m^2 và đồng T 180m^2. Đối với diện tích 384m^2 xứ đồng M là ruộng của cụ D1 (mẹ đẻ ông D). Qua các lần dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng năm 2003 và năm 2015, hiện diện tích đất ruộng của hộ ông D, bà L như sau: Ruộng xứ đồng CN, diện tích 480m^2, ruộng ở xứ đồng CC, diện tích 408m^2; Đối với diện tích đất khu 10% (khu nuôi trồng thủy sản): theo sổ giao ruộng có 624m^2, tuy nhiên căn cứ vào bản đồ giải thửa hộ ông D đang sử dụng thể hiện chỉ có 1,5 sào bằng 480m^2. Do đó bản liệt kê diện tích đất nông nghiệp thể hiện diện tích 624m^2 là sai so với bản đồ giải thửa 2015. Theo định mức mỗi khẩu được giao ruộng năm 1993 là 564m^2, tổng 3 khẩu hộ ông D sẽ là 1.692m^2. Tuy nhiên khi thực hiện dồn điền đổi thửa năm 2015, theo Nghị Quyết của thôn Đ, mỗi một sào phải bỏ ra 24m^2 làm đường giao thông thủy lợi. Đối với diện tích 03 xứ đồng T, ngày 15/11/2019, UBND huyện Tứ Kỳ đã ra Quyết định số 3621/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án thu hồi, bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu dân cư mới thôn Đ, xã N (giai đoạn 2), có phương án bồi thường, theo đó hộ ông D bị thu hồi diện tích 222m^2 được Nhà nước lập phương án bồi thường, hỗ trợ các khoản 50.790.000 đồng. Tuy nhiên các hộ chưa nhận tiền vì có một số hộ chưa nhất trí phương án bồi thường, nhà nước cũng chưa trả tiền cho bất kỳ hộ dân nào. Tại biên bản làm việc giữa bà Trịnh Thị N- Trưởng thôn kiêm bí thư thôn Đ (nguyên là Trưởng ban dồn điền đổi thửa thôn Đ) và ông Đoàn Văn K- Trưởng ban Công tác mặt trận với vợ chồng ông Nguyễn Đăng D và bà Nguyễn Thị L về số ruộng được giao ở khu đồng 10%, theo sổ giao ruộng ghi là 624m^2, tuy nhiên bản đồ giải thửa ghi chỉ có 1,5 bằng 480m^2 sào là vênh nhau về diện tích. Mặc dù ông D không ký biên bản nhưng ông D và bà L đều trình bày nguyên nhân là tổng ruộng chung của gia đình bị trừ làm giao thông thủy lợi, còn lại là do gia đình tự hoán đổi cho nhà khác không thông qua chính quyền địa phương và nhất trí với số ruộng còn lại ở xứ đồng 10% là 480m^2, dù có thiếu ông bà cũng cam kết không có ý kiến thắc mắc

gì. Như vậy tổng diện tích đất nông nghiệp hộ ông D bị trừ 112,8m^2, còn lại là do gia đình tự hoán đổi không thông qua chính quyền địa phương.

[6] Căn cứ vào kết quả xác minh, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thấy rằng: Đối với đất 03 xứ đồng CN, diện tích 480m^2, ông D cho anh Nguyễn Đức T thuê (anh T thuê của ông D và nhiều hộ dân khác trong thôn) để đào ao thả cá tập trung, có hợp đồng thuê ruộng ngày 02/01/2014, thời hạn thuê 45 năm, giá thuê 66,7kg thóc tẻ thường/01 sào/01 năm, quy đổi bằng tiền theo đơn giá thóc hàng năm. Đối với diện tích đất xứ đồng CC, ngày 02/7/2015, ông D cho anh Nguyễn Quang H1, sinh năm 1983, trú tại thôn Đ, xã N thuê (cùng với nhiều hộ khác) với thời hạn thuê 30 năm kể từ ngày 02/7/2015. Sau khi thuê ruộng của ông D và 62 hộ dân khác, anh H1 nhượng lại hợp đồng cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H khai thác, anh H có trách nhiệm thanh toán 50kg thóc/01 sào/01 năm trực tiếp cho các hộ dân (có hộ ông D). Hiện cả hai thửa ruộng, anh T và anh H đều đào ao, thả cá. Đối với diện tích đất 03 khu 10%, diện tích 480m^2, hiện do ông D đang sử dụng, trên đất có trồng 22 cây hồng xiêm, 01 cây hoa giấy, 01 cây mít, 01 cây ổi và đào tán loại 4 (31 cây).

[7] Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đề nghị chia diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng CN, CC và khu 10% và quan điểm của các đương sự, HĐXX thấy rằng: Diện tích đất nông nghiệp ở xứ đồng CN, CC và khu 10% là tài sản chung của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đăng D và chị Nguyễn Thị L1, có tổng diện tích 1.368m^2. Mỗi người được chia như nhau bằng 456m^2/01 khẩu ở đều cả ba xứ đồng, trong đó xứ đồng CN và khu 10% mỗi người được chia 160m^2, xứ đồng CC mỗi được chia 136m^2. Căn cứ vào hiện trạng, mục đích, nhu cầu sử dụng của các đương sự và yêu cầu của bà L thấy rằng: Đối với phần đất bà L được chia ở xứ đồng CN 160m^2 và CC 136m^2, bà L tự nguyện cho ông D được quyền sử dụng, chị L1 có quan điểm đối với số ruộng được trích chia, chị xin nhận và giao cho ông D quản lý. Do đó ông D được quyền sử dụng 320m^2 là phần của ông D được chia và phần bà L cho, chị L1 được trích trả 160m^2 ở xứ đồng CN; ông D được quyền sử dụng 272m^2 là phần của ông D được chia và phần bà L cho, chị L1 được trích trả 136m^2 ở xứ đồng CC. Toàn bộ diện tích đất ở hai xứ đồng trên đều giao cho ông D quản lý. Đối với ruộng ở xứ đồng CN hiện ông D đang cho anh T thuê, đối với ruộng ở xứ đồng CC, ông D cho anh H1 thuê, sau đó anh H1 nhượng quyền thuê lại cho vợ chồng anh H, cả hai xứ đồng đều đã được đào ao lập vồng, anh T và anh H đang thả cá. Do đó, việc ông D có tiếp tục cho anh T và vợ chồng anh H thuê nữa hay không, việc thanh toán tiền thuê đất 03 hàng năm đối với hai xứ đồng trên do các bên và ông D tự giải quyết với nhau. Trường hợp không giải quyết được và có phát sinh tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện ra Tòa án để giải quyết bằng một vụ án khác.

[8] Đối với diện tích đất xứ đồng 10%, quá trình sử dụng, vợ chồng ông D đã san gạt, tôn tạo, sau đó ông D trồng một số cây như hồng xiêm, đào, mít, ổi. Bà L đề nghị chia phần diện tích đất trên cho ông, bà và chị L1 làm ba phần bằng nhau, bà xin được lấy phần đất được chia để sử dụng. Thấy rằng, bà L hiện đang

sinh sống ở địa phương và cũng có nhu cầu sử dụng đất để canh tác, trồng trọt, các phần ruộng ở các xứ đồng CN và CC bà đều cho ông D sử dụng. Vì vậy, để đảm bảo quyền được sử dụng đất nông nghiệp của bà L, chia cho bà L diện tích 160m^2 giáp phần ruộng của ông Lực, phần diện tích còn lại 160m^2 là của ông D và 160m^2 là của chị L1, chị L1 có quan điểm giao phần đất của chị cho ông D quản lý và không yêu cầu chia tách cụ thể nên sau này ông D và chị L1 tự giải quyết với nhau. Chấp nhận sự tự nguyện của bà L về việc để cho ông D tiếp tục trồng một số cây trên phần đất bà được giao. Khi bà L sử dụng đất và có yêu cầu, buộc ông D phải đánh, chuyển các cây đi nơi khác để trả lại phần đất cho bà L sử dụng.

[9] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L đã nộp tiền chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản và tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, không đề nghị ông D phải thanh toán nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[10] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu.... án phí và lệ phí Toà án. Bà L phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn, án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật. Ông D phải chịu án phí đối với tài sản được chia và được bà L cho. Do đây là vụ án chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn giữa bà L, ông D; phần đất 03 trích trả chị L1 nên chị L1 không phải chịu án phí đối với tài sản được trích trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 33, 37, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 227, 228; khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu... án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Đăng D.

2. Về tài sản:

2.1. Đình chỉ yêu cầu phân chia ngôi nhà mái bằng 01 tầng; 01 công trình phụ; đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 bộ bàn ghế phòng khách; 01 kệ ti vi; 01 tivi Samsung 42 inch, tủ lạnh 300 lít, điều hòa 9000 BTU; 01 xe máy Taurius mua năm 2010, số tiền mà Nhà nước thu hồi diện tích đất xứ đồng T của hộ gia đình ông Nguyễn Đăng D nhưng chưa bồi thường của bà Nguyễn Thị L.

2.2. Xác nhận diện tích đất 03 ở xứ đồng CN 480m^2 và xứ đồng CC 408m^2, xứ đồng khu 10% diện tích 480m^2 thôn Đ, xã N, huyện Tứ Kỳ là tài sản chung của ông Nguyễn Đăng D, bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị L1. Xác định các cây trồng trên đất khu 10% là của ông Nguyễn Đăng D.

2.3. Trích trả chị Nguyễn Thị L1 160m^2 đất nông nghiệp ở xứ đồng CN; 136m^2 đất nông nghiệp xứ đồng CC; 160m^2 đất nông nghiệp khu 10%. Chấp nhận

sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị L1 giao cho ông Nguyễn Đăng D quản lý, khai thác các diện tích đất trên.

2.4. Chia cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Đăng D mỗi người được 160m^2 đất nông nghiệp ở xứ đồng CN; 136m^2 đất nông nghiệp xứ đồng CC; 160m^2 đất nông nghiệp khu 10%. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L cho ông Nguyễn Đăng D được quyền sử dụng 160m^2 đất nông nghiệp ở xứ đồng CN; 136m^2 đất nông nghiệp xứ đồng CC và không yêu cầu ông D phải thanh toán giá trị đối với các phần diện tích đất trên.

2.5. Xử giao cho ông Nguyễn Đăng D quyền quản lý 480 m^2 đất nông nghiệp xứ đồng CN (trong đó có 320m^2 đất của ông Nguyễn Đăng D và 160m^2 đất của chị Nguyễn Thị L1), kích thước các cạnh: Tây Bắc 52,50m; Đông Nam 52,0m; cạnh Tây Nam và Đông Bắc 9,25m (được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A3,A4 đến A1) và 408 m^2 đất nông nghiệp xứ đồng CC (trong đó có 272m^2 đất của ông Nguyễn Đăng D và 136m^2 đất của chị Nguyễn Thị L1), có các cạnh: Tây Bắc 16,20m; cạnh Đông Nam 10,60m; cạnh Đông Bắc 30,0m, cạnh Tây Nam 30,50m (được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A3,A4 đến A1) và 320m^2 đất nông nghiệp xứ đồng 10% (trong đó có 160m^2 đất của ông Nguyễn Đăng D và 160m^2 đất của chị Nguyễn Thị L1) và các cây trồng trên đất khu 10% được chia, có các cạnh: Phía Đông Bắc giáp bờ đất 23,21m; phía Tây Nam giáp ruộng bà L 24,38m; phía Tây Bắc 13,92m, phía Đông Nam giáp bờ đất 13,129m (được giới hạn bởi các điểm A2,A3,A4,A5 đến A2);

2.6. Xử giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng 160 m^2 đất nông nghiệp xứ đồng 10%, vị trí giáp ruộng nhà ông Lực, có tứ cận như sau: Phía Đông Bắc giáp ruộng ông D 24,38m; phía Tây Nam giáp ruộng ông Lực 24,93m; phía Tây Bắc 6,51m, phía Đông Nam giáp bờ đất 6,49m (được giới hạn bởi các điểm A1,A2,A5,A6 đến A1);

2.7. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L để cho ông Nguyễn Đăng D tiếp tục trồng và thu hoạch các cây trên phần đất được chia ở xứ đồng khu 10%. Khi nào bà L sử dụng đất và có yêu cầu, ông Nguyễn Đăng D phải đánh, chuyển các cây trên đất đi nơi khác để trả đất cho bà L.

(Toàn bộ hình thể, kích thước, diện tích thửa đất, phần đất được giao có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

2.8. Việc cho thuê diện tích đất nông nghiệp xứ đồng CN và xứ đồng CC thôn Đ, xã N giữa anh Nguyễn Đức T, anh Nguyễn Quang H, vợ chồng anh Nguyễn Văn H với ông Nguyễn Đăng D do các đương sự tự giải quyết với nhau. Trường hợp việc thuê đất có phát sinh tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản 600.000 đồng, tổng cộng án phí bà L phải nộp là 900.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 6.300.000 đồng theo biên thu tiền số AA/2020/0004437 ngày 12/4/2022 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Tứ Kỳ. Hoàn trả bà Nguyễn Thị L số tiền 5.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Ông Nguyễn Đăng D phải chịu 2.820.000 đồng án phí chia tài sản.

4. Về quyền kháng cáo:

Bà L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo về phần có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THADS huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã N, huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân